

## CÁC ĐẶC ĐIỂM TRI NHẬN CƠ BẢN CỦA ĐỘNG TỪ TRI GIÁC

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG\*

### TÓM TẮT

*Trong Khung ngữ nghĩa học, các từ được hiểu trong mối liên hệ với cấu trúc chìm. Khung (phông, mô hình) sẽ cung cấp bối cảnh nền cần thiết để nắm bắt ý nghĩa. Khung ngữ nghĩa đã được sử dụng để phân tích động từ trong nhiều công trình ngôn ngữ học. Trong bài báo này, chúng tôi khảo sát và nhận diện các yếu tố trong khung tri nhận động từ tri giác tiếng Việt và tiếng Anh.*

**Từ khóa:** Khung ngữ nghĩa học, tri giác, khung tri nhận, đặc điểm tri nhận.

### ABSTRACT

#### *Basic cognitive features of perception verbs*

*In Frame Semantics, words are understood in relation with deep structure. Frame (scene, model) will provide necessary backgrounds for catching meanings. Frame Semantics is used to analyze the verbs in linguistics studies. This article investigates and identifies elements in the cognitive frame of the perception verbs in Vietnamese and English.*

**Keywords:** Frame Semantics, perception, cognitive frame, cognitive features.

### 1. Đặt vấn đề

Fillmore cho rằng khung ngữ nghĩa là “hệ thống ý niệm liên quan với nhau theo cái cách mà để hiểu bất kì một ý niệm nào trong số đó, chúng ta phải hiểu cái cấu trúc toàn thể mà ý niệm đó ăn khớp với” [6]. Chẳng hạn, một ý niệm như “tay” không thể xác định được nếu thiếu vắng lĩnh vực “thân thể”; cũng không thể xác định được một ý niệm như “con” mà bỏ qua khung “bố mẹ”. Và một ý niệm như “weekend” không thể hiểu được nếu không có những tri thức nền về dương lịch (chia ra 7 ngày đêm) và những quy ước văn hóa (chia ra ngày làm việc và ngày nghỉ). [3; tr.26]

Những tri thức nền như thế Lakoff [9] gọi là miền ý niệm. Đó là một cấu

trúc ngữ nghĩa đóng vai trò làm nền cho ý niệm. Nó cũng chính là một cấu trúc kiến thức cung cấp những thông tin nền để từ đó có thể hiểu các ý niệm và sử dụng chúng trong ngôn ngữ. Miền kiến thức của con người được tổ chức theo các cấu trúc ý niệm còn được Lakoff gọi là mô hình tri nhận lí tưởng hóa (idealized conceptual models).

Giles Fauconier [7] thì quan niệm một biểu thức ngôn ngữ bất kì nào cũng sẽ gợi lên một vùng không gian tinh thần trong tâm thức của chủ thể tiếp nhận. Không gian tinh thần đó là không gian giả lập của không gian thực được tạo dựng nên trong tâm thức của người sử dụng ngôn ngữ. Nó là một chỉnh thể phối cảnh lớn có nhiều tầng nhiều lớp. Trong

\* NCS, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TPHCM; Email: ling.dr.phuong@gmail.com

mỗi không gian như thể chứa đựng các thành tố của nó và các không gian này được dựng lên từ các khung tri nhận và mô hình tri nhận mà biểu thức ngôn ngữ phản ánh. Nó được dựng nên phụ thuộc vào nhiều yếu tố như khả năng lược đồ hóa, tri thức nền, phương thức phân tích, tổng hợp, ánh xạ, phân vùng ý niệm... của chủ thể. Với một ví dụ như ý niệm “cây” chúng ta sẽ lần lượt nhận ra vô số yếu tố chi phối ý niệm này như: cây thì phải có thân, lá, cành, phải có mặt đất và không gian, thường theo phương thẳng đứng, có một độ cao nhất định, một màu sắc nhất định, trong một bối cảnh nhất định. Ý niệm “cây” trong tâm trí mỗi người là không giống nhau hoàn toàn...

Lý Toàn Thắng cũng có cùng quan điểm rằng mỗi đơn vị ngôn ngữ đều gọi ra một khung ngữ nghĩa. Do vậy, ý nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ phải được xác định có tính đến cả “ý niệm” lẫn “khung”. Những sự khác biệt ngữ nghĩa xuyên ngôn ngữ thường hay liên quan đến thông tin được cụ thể hóa trong khung hơn là cấu trúc nội tại của ý niệm hình bóng. [3; tr.26-27]

Qua khảo sát hai bộ tác phẩm đối dịch Việt – Anh: *Tình yêu sau chiến tranh* [4] – *Love After War* [10] và Anh – Việt: *The adventures of Sherlock Holmes* [5] – *Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes* [1] có 1950 đơn vị chứa các động từ tri giác tiếng Việt *nhìn, nghe, ngửi, nếm, sờ* và các kết hợp với từ *thấy*; 1996 đơn vị tiếng Anh chứa các động từ tiếng Anh tương ứng *look, see, listen, hear, smell, taste, touch, feel*. Chúng tôi thu được các đặc điểm tri nhận cơ bản của

chúng như sau:

## 2. Các đặc điểm tri nhận cơ bản của động từ tri giác

### 2.1. Chủ thể tri nhận

Trong một hoạt động tri nhận bắt buộc phải có chủ thể tri nhận (perceptor / perceiver) hay cũng có thể gọi là nghiệm thể (experiencer) hay tác thể (agent). Chủ thể tri nhận là đối tượng chủ thể thực hiện hành động tri giác. Trong ví dụ thứ nhất dưới đây thì chủ thể tri nhận là “con bé/ she”; trong ví dụ thứ hai là “bà/ she”.

Vd: **Con bé** nhìn quanh. [4; tr.384]

**She** looked around, and then lowered her voice. [10; tr.343]

**Bà** ngước lên, chợt thấy ông cũng đang loay hoay tìm cái gì đó. [4; tr.133]

**She** looked up and suddenly saw him, also hard at work searching for something. [10; tr.114]

Một số động từ tri giác đòi hỏi một chủ thể tri nhận có chủ ý (tác thể) (agent) và số khác thì lại đòi hỏi một chủ thể tri nhận không có chủ ý (nghiệm thể) (experiencer).

- Không có chủ ý (non-volitional), chủ thể là nghiệm thể (experiencer), chủ thể tri nhận không chủ động hướng sự chú ý của mình đến đối tượng tri nhận.

Vd: Khi đã đi được một quãng, tôi bỗng nghe thấy tiếng kêu lạnh buốt xương sống, thế là tôi lập tức quay trở lại. [1; tr.102]

I had not gone more than 150 yards, however, when I *heard* a hideous outcry behind me, which caused me to run back again. [5; tr.104]

Đế ơi, tao mê mỳ lắm nhưng mỳ không thể theo tao đi cứu chị Nhạn của

tao, *nhờ* người lớn trong nhà họ *nghe thấy* tiếng gáy của mày thì nguy cho chị em tao lắm. [4; tr.293]

But you can't be with me if I'm going to save my sister Nhan, *in case* the people *hear* your song. [10; tr.262]

- Có chủ ý (volitional), chủ thể là tác thể (agent), chủ thể tri nhận chủ động hướng sự chú ý của mình đến đối tượng tri nhận.

Vd: Tôi *nhìn* vào đôi mắt anh mênh mang buồn. [4; tr.398]

I *looked* into the immense sadness in his eyes and my heart ached. [10; tr.365]

Nàng cúi *nhìn* hẩn lợt thòm trong chiếc xe lăn tay. [4; tr.410]

Bending her head, she *looked* at him, sitting in his wheelchair. [10; tr.376]

Tri giác chủ ý là sự chuyển động ẩn dụ từ chủ thể tới vật thể còn tri giác không có chủ ý là ngược lại, từ vật thể đến chủ thể. Tính chủ ý của chủ thể tri nhận là một yếu tố rất quan trọng quyết định cơ chế tri nhận của động từ tri giác và giúp phân biệt các động từ tri giác thành hai nhóm: có chủ ý và không có chủ ý.

Trong dạy học và dịch thuật, chúng ta cần thiết phải xác định chủ thể tri nhận để đưa ra phát ngôn đúng hay dịch chính xác chủ thể của ngôn cảnh. Trong tiếng Anh, các động từ hành động tri giác look, listen, smell, taste, touch đòi hỏi chủ thể có chủ ý. Trong khi đó, các động từ trải nghiệm tri giác see, hear, smell, taste, feel lại đòi hỏi chủ thể không có chủ ý. Trong tiếng Việt thì không có được sự phân biệt rõ ràng như thế mà tùy ngôn

cảnh.

## 2.2. *Thực thể được tri nhận*

Trong một hoạt động tri nhận, ngoài chủ thể tri nhận còn có đối tượng tri nhận hay thực thể được tri nhận, cái được tri nhận (perceived) hoặc cũng có thể coi là kích thích (stimulus).

Vd: Anh không nhớ là cô Stoner cho biết chị cô ấy có lần ngửi thấy **mùi khói xì gà** của lão bác sĩ Roylott hay sao? [1; tr.260]

You remember in her statement she said that her sister could smell **Dr. Roylott's cigar**. [5; tr.236]

Bà ngược lên, chợt thấy **ông** cũng đang loay hoay tìm cái gì đó. [4; tr.133]

She looked up and suddenly saw **him**, also hard at work searching for something. [10; tr.114]

Thực thể được tri nhận không nhất thiết lúc nào cũng phải có mặt trong một phát ngôn. Chúng ta có thể thấy điều đó qua các ví dụ sau:

- Lần này thì mọi người bước ra ngoài, ngược nhìn theo hướng tay tôi chỉ, chăm chú. [4; tr.456]

This time everyone stepped outside, turning to look in the direction I was pointing. [10; tr.410]

Ví dụ này cho thấy trong phát ngôn này có hành động tri nhận 'nhìn / look' nhưng thực thể được tri nhận thì ẩn, không được nói ra.

Thích ghê, em chưa thấy bao giờ. [4; tr.572]

"Wonderful! I've never seen one", she exclaimed. [10; tr.523]

Trong ví dụ này thì thực thể tri nhận của 'thấy/ seen' được hiểu ngầm ẩn

và cũng không xuất hiện trong phát ngôn.

Trong dạy học và dịch thuật chúng ta cần thiết phải xác định thực thể tri nhận để đưa ra phát ngôn đúng hay dịch chính xác. Thực thể tri nhận là cái gì, như thể nào là phụ thuộc vào động từ tri giác và chủ thể tri nhận trong từng trường hợp cụ thể.

### 2.3. Cơ quan tri giác

Con người sẽ không thể tri nhận được thế giới bên ngoài nếu như không thông qua các cơ quan tri giác. Tương ứng với mỗi cơ quan tri giác trong mỗi ngôn ngữ dành cho nó một số động từ tri giác nhằm biểu thị hoạt động của từng cơ quan.

Vd:

- Thị giác: Hấn cay đắng *nhìn* nàng. [4; tr.416]

He *looked* at her *bitterly*. [10; tr.380]

- Thính giác: Tôi lặng *nghe* Muôn hát, thấy giọt nước mắt lăn trên gò má của cô. [4; tr.533]

While she sang I *listened* in silence, watching the tears spill down her cheeks. [10, 479]

- Khứu giác: Tôi cúi xuống *ngửi* hoa. [1; tr.237]

I bent down to *smell* the flowers. [5; tr.192]

- Vị giác: Anh có thể *nếm* thấy tỏi trong món kho này. [4; tr.318]

You can *taste* the garlic in this stew. [10; tr.279]

- Xúc giác: Mì rút tay khỏi áo Ngoan, sờ nhẹ lên môi Ngoan. [4; tr.221]

Mi withdrew her hands and raised them to *touch* Ngoan's lips softly. [10;

tr.206]

Trong các phát ngôn, cơ quan tri giác không xuất hiện nhưng luôn được thấu hiểu một cách mặc định. Tuy thế nhưng năng lực hoạt động của các cơ quan tri giác lại được thể hiện rất rõ và cụ thể trong ngôn ngữ. Chúng ta có thể nhận thấy năng lực hoạt động của thị giác qua các biểu thức ngôn ngữ trong các ví dụ sau đây.

Vd: Điều đó **thấy rõ** trong đôi mắt nồng nhiệt, trong thân thể cường tráng và dẻo dai của anh. [4; tr.139]

You could **see** that **clearly** in his warm eyes, in his robust and resilient body. [10; tr.121]

Nhưng tôi **chẳng thấy gì cả**. [1; tr.133]

But I **saw nothing**. [5; tr.240]

Hấn **cay đắng nhìn** nàng. [4; tr.416]

He **looked** at her **bitterly**. [10; tr.380]

Trong dạy học và dịch thuật, chúng ta cần phân biệt động từ tri giác tương ứng các giác quan, mối liên hệ phù hợp giữa động từ và chủ thể, thực thể tri nhận để sản sinh ngôn ngữ đúng.

### 2.4. Cách thức tri nhận

*Cách thức tri nhận* là cái cách mà hoạt động tri nhận được tiến hành, cách thức diễn ra sự tình.

Vd: Hấn **cay đắng nhìn** nàng. [4; tr.416]

He looked at her **bitterly**. [10; tr.380]

Hi vọng Roza sẽ **tình cờ thấy** qua một ô cửa tối tăm nào đó. [4; tr.497]

I hoped Roza would see me **by**

**chance** from some dark slot of a window. [10; tr.446]

### 2.5. Vị trí tri nhận

*Vị trí tri nhận* là các vị trí mà theo đó hoạt động tri nhận diễn ra. Các vị trí đó nhằm định vị chủ thể tri nhận và thực thể tri nhận. Các vị trí đó có khi là cụ thể mà cũng có khi là trừu tượng hay ngầm hiểu trong các mối liên hệ ngữ cảnh với nhau.

#### - Vị trí của chủ thể tri nhận

Là vị trí của chủ thể khi thực hiện hoạt động tri nhận.

Vd: Bà ngồi ở **bậc cửa** đến canh ba, nhìn **xéo** sang nhà người hàng xóm thấy đèn vẫn sáng, bà đứng vụt dậy, chạy sang. [4; tr.134]

She sat **on the doorstep** until the third cock's crow, looking sideways at her neighbor's house where the lamp was still burning. [10; tr.116]

**Ở đó** có thể nhìn thấy nhà em được. [4; tr.392]

**From there** you can see my house. [10; tr.349]

#### - Vị trí của thực thể được tri nhận

Là vị trí của kích thích tri nhận được phát ra để dẫn dắt hoạt động tri nhận được diễn ra.

Vd: Cô nhìn chồng tạp chí và báo ở **trên bàn**. [4; tr.145]

She looked at the stack of magazines and newspapers **on the table**. [10; tr.126]

Thốt nhiên tôi thấy Roza **trên ô cửa sổ đối diện**. [4; tr.500]

Suddenly I saw Roza standing **in one of the windows**. [10; tr.449]

### 2.6. Đường dẫn tri nhận

*Đường dẫn tri nhận* là đường đi của các kích thích giác quan từ nguồn cho đến chủ thể tri nhận.

Vd: Nhìn **qua vai anh**, tôi thấy một thiếu phụ, thân hình đầy đà, đang đứng trên lề đường đối diện. [1; tr.70]

Looking **over his shoulder**, I saw that on the pavement opposite there stood a large woman with a heavy fur boa round her neck, and a large curling red feather in a broad-brimmed hat which was tilted in a coquettish Duchess of Devonshire fashion over her ear. [5; tr.75]

Hi vọng Roza sẽ tình cờ nhìn thấy **qua một ô cửa tối tăm nào đó**. [4; tr.497]

I hoped Roza would see me by chance **from some dark slot of a window**. [10; tr.446]

### 2.7. Nguồn

*Nguồn* là thực thể phát hay tạo ra các kích thích giác quan nhận được.

Vd: Trong lúc nói chuyện, tôi thường nghe thấy tiếng **đàn dương cầm** vắng vọng, thoảng xa. [4; tr.519]

Now and then, whenever we spoke, I would hear the sound of *a piano* playing somewhere in her house. [10; tr.467]

### 2.8. Chiều tri nhận

*Chiều tri nhận* là chiều hướng mà hoạt động tri nhận được diễn ra. Hoạt động đó có thể diễn ra theo chiều từ chủ thể tri nhận đến đối tượng tri nhận.

Vd: Con bé nhìn **quanh**. [4; tr.384]

She looked **around**, and then lowered her voice. [10; tr.343]

(Chiều tri nhận từ chủ thể là ‘con bé’ ra xung quanh.)

Hoặc cũng có thể ngược lại, từ đối tượng tri nhận đến chủ thể tri nhận.

Vd: Bà **ngước lên**, chợt thấy ông cũng đang loay hoay tìm cái gì đó. [4; tr.133]

She **looked up** and suddenly saw him, also hard at work searching for something. [10; tr.114]

(Chiều tri nhận từ đối tượng tri nhận ‘ông’ hướng đến chủ thể tri nhận ‘bà’.)

### 2.9. Cơ chế nhận - phát

Khác với tiếng Việt, trong tiếng Anh *smell* và *taste* có thể chỉ hành động phát đi kích thích cũng có thể chỉ hành động tiếp nhận kích thích.

Vd: He hadn't washed for days and was beginning to smell.

Anh ấy không tắm nhiều ngày và bắt đầu bốc mùi.

(*phát đi*) (*emission*)

He said he could *smell* gas when he entered the room.

Anh nói anh có thể *ngửi thấy* mùi gas khi bước vào phòng.

(*tiếp nhận*) (*reception*)

You can *taste* the garlic in this stew.

Anh có thể *nếm thấy* tỏi trong món kho này.

(*nhận*) (*reception*)

It *tastes* sweet.

Nó có vị ngọt.

(*phát*) (*emission*)

\*Trong tiếng Anh, câu “It *tastes* sweet.” chỉ có thể được hiểu là it là chủ thể phát ra vị; do đó, trong tiếng Anh, cùng một động từ có thể được sử dụng cho hai phương thức nhưng cấu trúc khác

nhau:

*Smell* (1) (subj/exp - obj/ stim)

(chủ thể/nghịệm thể – khách thể/ kích thích)

Vd: He said he could *smell* gas when he entered the room.

Anh nói anh có thể *ngửi thấy* mùi gas khi bước vào phòng.

*smell* (2) (subj/ source – of-comp/ stim)

(chủ thể/ nguồn – bổ ngữ/ kích thích)

Vd: He hadn't washed for days and was beginning to smell.

Anh ấy không tắm nhiều ngày và bắt đầu bốc mùi.

Trong dạy học và dịch thuật, chúng ta cần phải nắm chắc từng phát ngôn cụ thể có cơ chế nào để hiểu, thực hành và chuyển dịch chính xác giữa hai ngôn ngữ (chẳng hạn như bổ tố của động từ phát sẽ khác với bổ tố của động từ tiếp nhận).

### 2.10. Điểm nhìn

Trong hoạt động tri nhận, điểm nhìn có tầm quan trọng quyết định kết quả tri nhận. Trong ngôn ngữ học tri nhận, điểm nhìn là một yếu tố không thể thiếu, không phải không có ý nghĩa đối với việc xác định ý nghĩa của biểu thức ngôn ngữ. Do đó cần thiết phải xem xét đến điểm nhìn trong hoạt động tri nhận của hai động từ tri giác này. Chúng ta xét các ví dụ sau:

Tôi **nhìn** anh ấy. [1; tr.147]

I **look** at him. [5; tr.143]

Trong câu ví dụ trên, rõ ràng điểm nhìn của hành động là từ phía ‘tôi/ I’ hướng về ‘anh ấy/ him’. Thế nhưng, trong ví dụ dưới đây thì chúng ta buộc

phải xem lại điểm nhìn của nó.

Anh ấy **nhìn** đẹp trai. [1; tr.186]

He **looks** handsome. [5; tr.178]

Hiển nhiên trong câu ví dụ này có cụm từ là ‘anh ấy nhìn/ he looks’, thế nhưng thực chất không phải là ‘anh ấy/ he’ có hành động ‘nhìn/ looks’, hay nói cách khác, hoạt động tri giác không xuất phát từ ‘anh ấy/ he’, hay cũng có thể nói ‘anh ấy/ he’ ở đây không phải là chủ thể tri nhận.

Trong tình huống này, điểm nhìn phải xuất phát từ một chủ thể tri nhận nằm bên ngoài hướng về phía ‘anh ấy/ he’. Ở đây có thể rút ra nhận xét rằng chủ thể tri nhận không phải lúc nào cũng trùng khớp hoàn toàn với chủ ngữ của câu. Chẳng hạn trong các ví dụ sau đây thì chủ thể tri nhận chắc chắn không thể nào là chủ ngữ của câu.

- Căn phòng phía trước được trang bị

Anh ấy nhìn cũng được. ↙ Anh ấy nhìn cũng được (không đến nỗi xấu trai).  
↘ Anh ấy nhìn cũng được (nhưng chưa được rõ lắm).

Hay như trong tiếng Anh, có xác định được điểm nhìn thì chúng ta mới có thể phân biệt được ý nghĩa khác nhau giữa hai câu sau:

He smells good.

và He smells well.

Trong dạy học và dịch thuật, chúng ta phải chú ý đến điểm nhìn để có lựa chọn bổ tố phù hợp cũng như chuyển dịch đúng ý nghĩa, giải quyết tốt tình trạng lưỡng nghĩa, mờ nghĩa hay không xác định được nghĩa.

như một phòng khách, nó dẫn vào một phòng ngủ nhỏ, nhìn ra một bến tàu. [1; tr.89]

The front room was plainly furnished as a sitting room and led into a small bedroom, which looked out upon the back of one of the wharves. [5; tr.163]

Do đó việc xác định được điểm nhìn nhiều khi cũng rất quan trọng trong việc hỗ trợ xác định ý nghĩa. Chẳng hạn xét ví dụ sau:

- Anh ấy nhìn cũng được. [1; tr.239]

Nếu không có ngữ cảnh hay nói cách khác là không xác định được điểm nhìn trước thì câu này có thể dẫn đến tình trạng lưỡng nghĩa.

### 2.11. Khoảng cách tri nhận

Đối với hai động từ tri giác này, tính khoảng cách xa gần trong hoạt động tri giác cũng được phản ánh rất rõ lên các cấu trúc ngôn ngữ.

Vd: Biểu đừng có ngó qua bên, à mà quên nữa, nghề của cậu đòi hỏi cậu phải nghe nhìn không bỏ sót một thứ gì... muốn **nhìn ở tầm gần** không? [4; tr.256]

Do you want to **look** at them **close up**? [10; tr.233]

Cùng ngồi một bàn, còn có người

đàn bà Việt Nam đứng tuổi, ăn mặc xềnh xoàng, đôi mắt đen lúc nào như cũng **nhìn xa xăm**. [4; tr.90]

Next to her was a simply clad Vietnamese woman of middle age, her dark eyes **looking off as if into some distance**. [10; tr.76]

Trong dạy học và dịch thuật, chúng ta nên chú ý những điểm hết sức thú vị, như: Chúng ta có thể nói *nhìn ra xa* chứ không thể nói *thấy ra xa*, hay các động từ *ngủ, ném, sờ* phải luôn được sử dụng với khoảng cách gần.

### 2.12. Tri nhận trực tiếp và tri nhận gián tiếp

#### - Tri nhận trực tiếp:

Là cách thức mà chủ thể tri nhận được đối tượng một cách trực tiếp ngay sau một hoạt động tri giác.

Vd: *Nhìn* qua vai anh, tôi *thấy* một thiếu phụ, thân hình đầy đà, đang đứng trên lề đường đối diện. [1; tr.70]

*Looking over his shoulder, I saw* that on the pavement opposite there stood a large woman with a heavy fur boa round her neck, and a large curling red feather in a broad-brimmed hat which was tilted in a coquettish Duchess of Devonshire fashion over her ear. [5; tr.75]

Ở đây quá trình tri nhận có thể được diễn giải như sau: Tôi *nhìn* qua vai anh **rồi** tôi *thấy* một thiếu phụ, thân hình đầy đà, đang đứng trên lề đường đối diện. (*I look over his shoulder, then I saw* that on the pavement opposite there stood a large woman with a heavy fur boa round her neck, and a large curling red feather in a

broad-brimmed hat which was tilted in a coquettish Duchess of Devonshire fashion over her ear). Đó là tri nhận trực tiếp, vì tôi trực tiếp nhìn thấy điều đó.

#### - Tri nhận gián tiếp:

Thế nhưng không phải lúc nào cũng sau một hoạt động tri giác là chủ thể đã tri nhận được đối tượng một cách dễ dàng mà nhiều khi đó là cả một quá trình phức tạp của phán đoán, suy luận, so sánh đối chiếu, tổng hợp, phân tích, bằng cả một kiến thức, một kinh nghiệm sống phong phú mới rút ra được kết quả tri nhận.

Vd 1: Trăng sáng quá, sáng đến nỗi từ xa, rất xa vẫn *thấy* máu trong ngực bà đang chảy. [4; tr.134]

The moon was shining brightly, so brightly that from far away, very far away, you could *see* the blood like desire coursing through her chest. [10; tr.116]

Ở đây, chắc chắn là chúng ta không thể nào nhìn thấy máu trong ngực bà đang chảy một cách trực tiếp được. Mà điều đó chỉ có thể thấy được bằng một kinh nghiệm sống mà thôi. Nếu so sánh đối chiếu câu ví dụ trên với câu sau:

Vd 2: Nhưng vừa *thấy* cô, tôi biết mình không thể làm chuyện đó. [4; tr.143]

But as soon as I *saw* her I knew that I couldn't do it. [10; tr.124]

Rõ ràng chúng ta thấy ví dụ 1 là một câu có chứa đựng hoạt động tri nhận gián tiếp còn ở ví dụ 2 chứa đựng một hoạt động tri nhận trực tiếp.

Tri nhận gián tiếp phụ thuộc nhiều vào yếu tố văn hóa và kinh nghiệm. Vì thế trong dạy học, chúng ta phải giải



thích rõ điều này và trong dịch thuật chúng ta phải hết sức cẩn trọng khả năng có thể chuyển dịch.

### 2.13. Tính tri giác

Chỉ dành cho đối tượng có tri giác. Không dành cho đối tượng vô tri.

Vd: Căn phòng phía trước được trang bị như một phòng khách, nó dẫn vào một **phòng ngủ nhỏ**, nhìn ra một bên tàu. [1; tr.89]

The front room was plainly furnished as a sitting-room and led into a small **bedroom**, which looked out upon the back of one of the wharves. [5; tr.163]

Ở đây ‘phòng ngủ/ bedroom’ không phải là chủ thể tri nhận, nó là một đối tượng vô tri nên chắc chắn trong biểu thức ngôn ngữ trên chúng ta không thể nào thay từ ‘nhìn/ look’ bằng từ ‘thấy/ see’ được vì ‘phòng ngủ/ bedroom’ không phải là một chủ thể có khả năng tri giác.

Tính tri giác sẽ quyết định chọn lựa động từ đúng. Trong dạy học và dịch thuật, chúng ta phải lưu ý tránh lỗi này cũng như lưu ý những đối tượng nào có khả năng tri giác và ngược lại.

### 3. Kết luận

Qua bài báo này, chúng ta thấy rằng các đặc điểm tri nhận cơ bản của động từ tri giác rất đa dạng và phong phú. Chúng là những yếu tố vật thể và phi vật thể, có

thể nằm bên trong chủ thể và cũng có thể không thuộc chủ thể, vừa mang thuộc tính ngôn ngữ học vừa có tính chất của các khoa học khác như vật lí học, thần kinh học, tâm lí học, địa lí, văn hóa...

Bên cạnh đó, chúng ta cũng đã thấy rõ rằng các đặc điểm tri nhận cơ bản của nhóm động từ tri giác đã góp phần tạo nên không gian tri nhận của các động từ này. Không gian này có những tính chất hết sức đa dạng, phản ánh sinh động thế giới hiện thực khách quan bên ngoài. Nó có giá trị nghiên cứu không chỉ riêng trong lĩnh vực ngôn ngữ mà cả tâm lí học, thần kinh học, văn hóa học, triết học, dân tộc học...

Vận dụng các đặc điểm không gian tri nhận này có thể giải thích các vấn đề ngôn ngữ khác nhau vô cùng hiệu quả, đồng thời cũng giúp ích rất nhiều trong dạy học và dịch thuật. Chẳng hạn như giúp người học đưa ra phát ngôn đúng cấu trúc chủ thể, động từ, thực thể. Sau đó, người học có thể mở rộng phát ngôn bằng cách thêm các bổ tố cách thức, vị trí, chiều, nguồn phát, khoảng cách... một cách chính xác và phong phú. Người học và dịch cũng sẽ thấu hiểu, sản sinh hay chuyển dịch ngôn ngữ tốt hơn nếu nắm vững cơ chế nhận – phát, điểm nhìn, tính gián tiếp và khả năng tri giác có chi phối như thế nào lên ý nghĩa của phát ngôn.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Arthur Conan Doyle (2009), *Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes* (Nhóm biên dịch), Nxb Văn học.
2. Nguyễn Văn Phở (2009), “Vị từ tri giác Tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (8), tr.14-28.
3. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Wayne Karlin, Hồ Anh Thái (chủ biên) (2004), *Tình yêu sau chiến tranh*, Nxb Hội Nhà văn.
5. Arthur Conan Doyle (1999), *The adventures of Sherlock Holmes*, The Project Gutenberg.
6. Charles J. Fillmore (1977), *Scenes-and-frames semantics*, Amsterdam.
7. Giles Fauconnier (1995), *Mental Spaces*, 2<sup>nd</sup> ed., Cambridge University Press.
8. Gisborne Nikolas (1996), *English Perception Verbs*, London.
9. Lakoff George (1987), *Women, Fire and Dangerous Things – What categories reveal about the mind*, University of Chicago Press.
10. Wayne Karlin, Hồ Anh Thái (edited) (2003), *Love after war*, Curbstone Press.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 24-10-2014; ngày phản biện đánh giá: 06-12-2014;  
ngày chấp nhận đăng: 20-01-2015)